

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt số liệu hộ nghèo và hộ cận nghèo cuối năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2017 của Bộ lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 12/TTr-SLĐTBXH ngày 25/01 /2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số liệu hộ nghèo và hộ cận nghèo cuối năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Số hộ nghèo là 3.206 hộ nghèo trên tổng số 294.573 hộ nhân dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 1,09%; Trong đó:

+ Số hộ nghèo thuộc chỉ tiêu giảm nghèo là: 1.989 hộ trên tổng số 294.573 hộ nhân dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 0,68%.

+ Số hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là: 1.217 hộ trên tổng số 294.573 hộ nhân dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 0,41%.



- Số hộ cận nghèo là 2.883 hộ trên tổng số 294.573 hộ nhân dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 0,98%.

(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.



Nơi nhận:

- Bộ LĐTBXH;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ CTMTQG GNBV tỉnh;
- UBND các huyện, tx, tp;
- LĐVP, Thái, TH;
- Lưu: VT. 33



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Minh Hưng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 1

BIỂU TỔNG HỢP

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CUỐI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 299 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)


STT	Huyện, thị xã thành phố	Tổng số hộ nhân dân đầu năm 2017	Hộ nghèo					Hộ cận nghèo	
			Số hộ nghèo	Trong đó		Tỷ lệ so với hộ nhân dân (%)	Tỷ lệ tính chi tiêu giảm nghèo (%)	Số hộ	Tỷ lệ so với hộ nhân dân
				Hộ nghèo thuộc chi tiêu giảm nghèo	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội				
1	Thành phố Thủ Dầu Một	72.059	587	558	29	0,81	0,77	645	0,90
2	Thị xã Thuận An	38.080	817	454	363	2,15	1,19	526	1,38
3	Thị xã Dĩ An	55.080	273	194	79	0,50	0,35	204	0,37
4	Thị xã Tân Uyên	24.399	108	52	56	0,44	0,21	125	0,51
5	Huyện Bắc Tân Uyên	12.604	195	54	141	1,55	0,43	113	0,90
6	Huyện Phú Giáo	21.869	401	173	228	1,83	0,79	719	3,29
7	Thị xã Bến Cát	24.616	235	134	101	0,95	0,54	110	0,45
8	Huyện Bàu Bàng	15.552	123	79	44	0,79	0,51	142	0,91
9	Huyện Dầu Tiếng	30.314	467	291	176	1,54	0,96	299	0,99
	Tổng cộng	294.573	3.206	1.989	1.217	1,09	0,68	2.883	0,98



BẢNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO NĂM 2017

Quyết định số 299 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Cấp huyện	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2017		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm 2017					
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo toàn tỉnh	Tỷ lệ %	Trong đó			
													Hộ nghèo thuộc chi tiêu giảm nghèo	Tỷ lệ %	Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH	Tỷ lệ %
1	Khu vực thành thị	203.264	2.212	1,09	639	28,89	0	0	368	18,82	1.955	0,96	1.367	0,67	588	0,29
1	Thành phố Thủ Dầu Một	72.059	782	1,09	315	40,28	0	0	120	20,44	587	0,81	558	0,77	29	0,04
2	Thị xã Thuận An	36.127	839	2,32	199	23,72	0	0	127	16,56	767	2,12	434	1,20	333	0,92
3	Thị xã Dĩ An	55.080	222	0,40	31	13,96	0	0	82	30,04	273	0,50	194	0,35	79	0,14
4	Thị xã Tân Uyên	14.296	91	0,64	23	25,27	0	0	7	9,33	75	0,52	31	0,22	44	0,31
5	Huyện Phú Giáo	3.511	53	1,51	14	26,42	0	0	6	13,33	45	1,28	31	0,88	14	0,40
6	Thị xã Bến Cát	17.058	170	1,00	30	17,65	0	0	6	4,11	146	0,86	82	0,48	64	0,38
7	Huyện Dầu Tiếng	5.133	55	1,07	27	49,09	0	0	20	32,26	62	1,21	37	0,72	25	0,49

STT	Cấp huyện	 Tổng số hộ nghèo đầu năm 2017			Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm 2017					
					Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo toàn tỉnh	Tỷ lệ %	Trong đó			
													Hộ nghèo thuộc chi tiêu giảm nghèo	Tỷ lệ %	Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH	Tỷ lệ %
II	Khu vực nông thôn	91.309	1.408	1,54	569	40,41	0	0	355	28,38	1.251	1,37	622	0,68	629	0,69
1	Thị xã Thuận An	1.953	106	5,43	56	52,83	0	0	0	0,00	50	2,56	20	1,02	30	1,54
2	Thị xã Tân Uyên	10.103	43	0,43	15	34,88	0	0	5	15,15	33	0,33	21	0,21	12	0,12
3	Huyện Bắc Tân Uyên	12.604	173	1,37	42	24,28	0	0	64	32,82	195	1,55	54	0,43	141	1,12
4	Huyện Phú Giáo	18.358	392	2,14	152	38,78	0	0	116	32,58	356	1,94	142	0,77	214	1,17
5	Huyện Bàu Bàng	15.552	135	0,87	31	22,96	0	0	19	15,45	123	0,79	79	0,51	44	0,28
6	Thị xã Bến Cát	7.558	116	1,53	27	23,28	0	0	0	0,00	89	1,18	52	0,69	37	0,49
7	Huyện Dầu Tiếng	25.181	443	1,76	246	55,53	0	0	151	37,28	405	1,61	254	1,01	151	0,60
Tổng cộng		294.573	3.620	1,23	1.208	33,37	0	0	723	22,55	3.206	1,09	1.989	0,68	1.217	0,41



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 3

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2017

(Kèm theo quyết định số 299 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Cấp huyện	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2017		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm 2017	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
1	Khu vực thành thị	203.264	1.534	0,75	241	15,71	0	0	171	11,53	1.483	0,73
1	Thành phố Thủ Dầu Một	72.059	616	0,85	78	12,66	0	0	107	16,59	645	0,90
2	Thị xã Thuận An	36.127	443	1,23	68	15,35	0	0	0,00	0,00	417	1,15
3	Thị xã Dĩ An	55.080	227	0,41	32	14,10	0	0	9	4,41	204	0,37
4	Thị xã Tân Uyên	14.296	86	0,60	0	0,00	0	0	17	21,25	80	0,56
5	Thị xã Bến Cát	17.058	60	0,35	14	23,33	0	0	3	6,12	49	0,29
6	Huyện Phú Giáo	3.511	42	1,20	16	38,10	0	0	21	44,68	47	1,34
7	Huyện Dầu Tiếng	5.133	60	1,17	33	55,00	0	0	14	34,15	41	0,80



STT	Cấp huyện	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2017		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm 2017	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
II	Khu vực nông thôn	91.309	1.490	1,63	440	29,53	0	0	425	30,36	1.400	1,53
1	Thị xã Thuận An	1.953	75	3,84	0	0,00	0	0	34	31,19	109	5,58
2	Thị xã Tân Uyên	10.103	82	0,81	0	0,00	0	0	8	17,78	45	0,45
3	Huyện Bắc Tân Uyên	12.604	137	1,09	40	29,20	0	0	16	14,16	113	0,90
4	Huyện Phú Giáo	18.358	736	4,01	228	30,98	0	0	194	28,87	672	3,66
5	Thị xã Bến Cát	7.558	64	0,85	9	14,06	0	0	6	9,84	61	0,81
6	Huyện Bàu Bàng	15.552	150	0,96	47	31,33	0	0	39	27,46	142	0,91
7	Huyện Dầu Tiếng	25.181	246	0,98	116	47,15	0	0	128	49,61	258	1,02
Tổng cộng		294.573	3.024	1,03	681	22,52	0	0	596	20,67	2.883	0,98



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

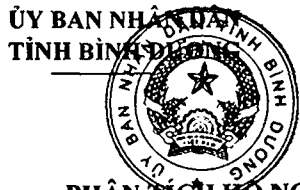
Mẫu số 4

BIỂU TỔNG HỢP
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG - CUỐI NĂM 2017
(Kèm theo quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Cấp huyện	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng Số hộ nghèo cuối năm 2017	Tỷ lệ	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
						HN thuộc chỉ tiêu giảm nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH	Tỷ lệ	HN có thành viên thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ %
I	Khu vực thành thị	203.264	1.704	1.956	0,96	1.368	69,94	31	1,58	588	30,06	10	0,51
1	Thành phố Thủ Dầu Một	72.059	1.323	587	0,81	558	95,06	10	1,70	29	4,94	3	0,51
2	Thị xã Thuận An	36.127	0	767	2,12	434	56,58	16	2,09	333	43,42	5	0,65
3	Thị xã Dĩ An	55.080	0	273	0,50	194	71,06	1	0,37	79	28,94	0	0,00
4	Thị xã Tân Uyên	14.296	0	75	0,52	31	41,33	0	0,00	44	58,67	0	0,00
5	Huyện Phú Giáo	3.511	105	45	1,28	31	68,89	0	0,00	14	31,11	1	2,22
7	Thị xã Bến Cát	17.058	157	146	0,86	82	56,16	1	0,68	64	43,84	1	0,68
8	Huyện Dầu Tiếng	5.133	119	63	1,23	38	60,32	3	4,76	25	39,68	0	0,00



STT	Khu vực	Số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng Số hộ nghèo cuối năm 2017	Tỷ lệ	Hệ nghèo theo các nhóm đối tượng							
						HN thuộc chi tiêu giảm nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH	Tỷ lệ	HN có thành viên thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ %
II	Khu vực nông thôn	91.309	842	1.250	1,37	621	49,68	25	2,00	629	50,32	5	0,40
1	Thị xã Thuận An	1.953	50	50	2,56	20	40,00	0	0,00	30	60,00		0,00
2	Thị xã Tân Uyên	10.103	33	33	0,33	21	63,64	0	0,00	12	36,36	0	0,00
3	Huyện Bắc Tân Uyên	12.604	191	195	1,55	54	27,69	2	1,03	141	72,31	2	1,03
4	Huyện Phú Giáo	18.358	356	356	1,94	142	39,89	12	3,37	214	60,11	1	0,28
5	Thị xã Bến Cát	7.558	89	89	1,18	52	58,43	1	1,12	37	41,57	2	2,25
6	Huyện Bàu Bàng	15.552	123	123	0,79	79	64,23	0	0,00	44	35,77	0	0,00
7	Huyện Dầu Tiếng	25.181	1.340	404	1,60	253	62,62	10	2,48	151	37,38	0	0,00
Tổng cộng		294.573	2.546	3.206	1,09	1.989	62,04	56	1,75	1.217	37,96	15	0,47



BIỂU TỔNG HỢP

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIỂU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN- CUỐI NĂM 2017

(Kèm theo quyết định số 299 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	Cấp huyện	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Khu vực thành thị	1.956	146	164	448	172	189	164	61	116	213	217	7,46	8,38	22,90	8,79	9,66	8,38	3,12	5,93	0,46	11,09
1	Thành phố Thủ Dầu Một	587	2	3	102	20	85	58	5	7	46	81	0,34	0,51	17,38	3,41	14,48	9,88	0,85	1,19	0,00	13,80
2	Thị xã Thuận An	767	111	82	75	74	63	78	51	88	79	68	14,47	10,69	9,78	9,65	8,21	10,17	6,65	11,47	27,77	8,87
3	Thị xã Dĩ An	273	0	0	211	3	12	6	0	9	22	22	0,00	0,00	77,29	1,10	4,40	2,20	0,00	3,30	16,85	8,06
4	Thị xã Tân Uyên	75	1	3	22	5	4	7	1	0	18	14	1,33	4,00	29,33	6,67	5,33	9,33	1,33	0,00	105,33	18,67
5	Huyện Phú Giáo	45	0	45	13	0	8	2	0	0	0	0	0,00	100,00	28,89	0,00	17,78	4,44	0,00	0,00	48,89	0,00
6	Thị xã Bến Cát	146	31	21	18	62	8	10	4	12	31	21	21,23	14,38	12,33	42,47	5,48	6,85	2,74	8,22	12,33	14,38
7	Huyện Dầu Tiếng	63	1	10	7	8	9	3	0	0	17	11	1,59	15,87	11,11	12,70	14,29	4,76	0,00	0,00	0,00	17,46



ST T	Cấp huyện	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
B	Khu vực nông thôn	1.251	122	395	222	121	158	152	103	129	98	79	9,75	31,57	17,75	9,67	12,63	12,15	8,23	10,31	2,48	6,31
1	Thị xã Thuận An	50	9	9	7	5	3	2	5	1	4	5	18,00	18,00	14,00	10,00	6,00	4,00	10,00	2,00	34,00	10,00
2	Thị xã Tân Uyên	33	0	1	7	1	0	6	0	5	8	5	0,00	3,03	21,21	3,03	0,00	18,18	0,00	15,15	296,97	15,15
3	Huyện Bắc Tân Uyên	196	41	41	49	1	15	13	14	32	37	16	20,92	20,92	25,00	0,51	7,65	6,63	7,14	16,33	2,04	8,16
4	Huyện Phú Giáo	356	0	322	85	24	74	42	0	7	17	17	0,00	90,45	23,88	6,74	20,79	11,80	0,00	1,97	2,25	4,78
5	Huyện Bàu Bàng	123	38	15	18	6	16	13	0	8	6	3	30,89	12,20	14,63	4,88	13,01	10,57	0,00	6,50	30,08	2,44
6	Thị xã Bến Cát	89	18	5	3	52	15	8	0	17	4	0	20,22	5,62	3,37	58,43	16,85	8,99	0,00	19,10	19,10	0,00
7	Huyện Dầu Tiếng	404	16	2	53	32	35	68	84	59	22	33	3,96	0,50	13,12	7,92	8,66	16,83	20,79	14,60	1,49	8,17
Tổng số		3.207	268	559	670	293	347	316	164	245	311	296	8,36	17,43	20,89	9,14	10,82	9,85	5,11	7,64	0,12	9,23

Ghi chú: 1. Trình độ giáo dục của người lớn. 2. Tình trạng đi học của trẻ em. 3. Tiếp cận dịch vụ y tế. 4. Bảo hiểm y tế.
 5. Chất lượng nhà ở. 6. Diện tích nhà ở. 7. Nguồn nước sinh hoạt. 8. Hồ xi/nhà tiêu hợp vệ sinh. 9. Sử dụng dịch vụ viễn thông.
 10. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.



BIỂU TỔNG HỢP
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN - CUỐI NĂM 2017
 (Kèm theo quyết định số 299 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Cấp huyện	Tổng số	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số cận hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Khu vực thành thị	1.483	64	137	349	94	129	130	60	47	119	131	4,32	9,24	23,53	6,34	8,70	8,77	4,05	3,17	8,02	8,83
1	Thành phố Thủ Dầu Một	645	8	24	103	19	62	76	4	6	26	59	1,24	3,72	15,97	2,95	9,61	11,78	0,62	0,93	4,03	9,15
2	Thị xã Thuận An	417	41	41	41	31	51	47	46	39	51	29	9,83	9,83	9,83	7,43	12,23	11,27	11,03	9,35	12,23	6,95
3	Thị xã Dĩ An	204	0	0	159	0	6	3	0	0	18	18	0,00	0,00	77,94	0,00	2,94	1,47	0,00	0,00	8,82	8,82
4	Thị xã Tân Uyên	80	2	9	27	18	5	1	1	2	7	8	2,50	11,25	33,75	22,50	6,25	1,25	1,25	2,50	8,75	10,00
5	Huyện Phú Giáo	47	0	47	4	0	0	0	0	0	0	0	0,00	100,00	8,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Thị xã Bến Cát	49	13	16	6	21	3	3	9	0	3	6	26,53	32,65	12,24	42,86	6,12	6,12	18,37	0,00	6,12	12,24
7	Huyện Dầu Tiếng	41	0	0	9	5	2	0	0	0	14	11	0,00	0,00	21,95	12,20	4,88	0,00	0,00	0,00	34,15	26,83

Số TT	Cấp	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số cận hộ nghèo										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
B	Khu vực nông thôn	1.389	115	718	134	111	136	160	124	88	84	76	8,28	51,69	9,65	7,99	9,79	11,52	8,93	6,34	6,05	5,47
1	Thị xã Thuận An	98	12	7	9	14	10	8	10	9	7	12	12,24	7,14	9,18	14,29	10,20	8,16	10,20	9,18	7,14	12,24
2	Thị xã Tân Uyên	45	0	7	2	0	0	2	0	0	18	16	0,00	15,56	4,44	0,00	0,00	4,44	0,00	0,00	40,00	35,56
3	Huyện Bắc Tân Uyên	113	36	60	35	3	12	2	0	8	6	4	31,86	53,10	30,97	2,65	10,62	1,77	0,00	7,08	5,31	3,54
4	Huyện Phú Giáo	672	0	619	49	23	79	98	0	3	26	30	0,00	92,11	7,29	3,42	11,76	14,58	0,00	0,45	3,87	4,46
5	Huyện Bàu Bàng	142	32	18	19	2	17	13	0	17	20	4	22,54	12,68	13,38	1,41	11,97	9,15	0,00	11,97	14,08	2,82
6	Thị xã Bến Cát	61	27	2	0	58	6	8	0	7	1	1	44,26	3,28	0,00	95,08	9,84	13,11	0,00	11,48	1,64	1,64
7	Huyện Dầu Tiếng	258	8	5	20	11	12	29	114	44	6	9	3,10	1,94	7,75	4,26	4,65	11,24	44,19	17,05	2,33	3,49
Tổng số		2.872	115	718	134	111	136	160	124	88	84	76	4,00	25,00	4,67	3,86	4,74	5,57	4,32	3,06	2,92	2,65

Ghi chú: 1. Trình độ giáo dục của người lớn. 2. Tình trạng đi học của trẻ em. 3. Tiếp cận dịch vụ y tế. 4. Bảo hiểm y tế.
5. Chất lượng nhà ở 6. Diện tích nhà ở. 7. Nguồn nước sinh hoạt. 8. Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh. 9. Sử dụng dịch vụ viễn thông. 10. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin